



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103004193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Q.1, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Đào Đình Đông	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Lê Văn Hồng	Ủy viên
Ông Lê Xuân Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông Đậu Vũ Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân

Số: 39 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 18 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 11 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả về nguyên giá bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2013 là cao ốc HMC tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, nguyên giá này có thể thay đổi khi công trình được kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoặc quyết toán bởi cơ quan có thẩm quyền.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thao

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0052-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.748.594.735	753.608.104.825
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.525.964.638	23.354.614.977
111	1. Tiền		28.525.964.638	18.354.614.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.105.000.000	4.370.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.000.000.000	23.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19.895.000.000)	(18.630.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.242.691.865	342.410.036.921
131	1. Phải thu của khách hàng		276.308.388.805	298.169.167.430
132	2. Trả trước cho người bán		12.682.767.104	44.026.047.933
135	5. Các khoản phải thu khác	5	7.304.837.864	3.728.070.362
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.053.301.908)	(3.513.248.804)
140	IV. Hàng tồn kho	6	445.432.225.800	373.997.970.509
141	1. Hàng tồn kho		471.614.041.941	391.686.274.092
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.181.816.141)	(17.688.303.583)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.442.712.432	9.475.482.418
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		130.296.482	239.810.534
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		62.428.166	3.468.078.871
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.249.987.784	5.767.593.013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		271.548.260.029	284.701.897.199
220	II. Tài sản cố định		149.095.917.785	148.357.759.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	56.667.383.543	57.088.978.258
222	- Nguyên giá		88.730.018.405	83.065.665.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.062.634.862)	(25.976.687.318)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	90.719.694.740	84.341.620.282
228	- Nguyên giá		91.195.670.450	84.341.620.282
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(475.975.710)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.708.839.502	6.927.160.517
240	III. Bất động sản đầu tư	11	119.060.874.999	124.534.522.827
241	- Nguyên giá		142.081.153.049	141.623.274.876
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.020.278.050)	(17.088.752.049)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	2.508.383.300	3.986.445.187
258	3. Đầu tư dài hạn khác		16.508.383.300	16.575.360.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.000.000.000)	(12.588.914.813)
260	V. Tài sản dài hạn khác		883.083.945	7.823.170.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	489.083.945	7.249.170.128
268	3. Tài sản dài hạn khác		394.000.000	574.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.034.296.854.764</u>	<u>1.038.310.002.024</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		696.233.322.790	696.938.219.754
310	I. Nợ ngắn hạn		656.614.332.419	649.897.058.228
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	494.548.808.697	456.902.956.464
312	2. Phải trả người bán		134.146.768.886	151.457.457.501
313	3. Người mua trả tiền trước		398.860.569	917.589.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.532.245.035	23.136.052.579
315	5. Phải trả người lao động		4.157.739.338	6.117.115.368
316	6. Chi phí phải trả	16	2.493.511.752	2.651.671.519
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	5.044.378.874	6.179.102.987
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.292.019.268	2.535.112.110
330	II. Nợ dài hạn		39.618.990.371	47.041.161.526
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	18.570.768.219	16.356.909.053
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	20.384.999.999	30.164.999.999
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		169.939.420	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		493.282.733	519.252.474
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338.063.531.974	341.371.782.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	338.063.531.974	341.371.782.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		66.605.140.753	63.135.978.269
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		769.715.376	769.715.376
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.373.466.830	1.173.466.830
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.089.979.015	29.067.391.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.034.296.854.764	1.038.310.002.024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.429,15	1.400,85
- EUR		201,27	201,03

Người lập



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.097.820.890.957	4.311.060.931.952
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	379.590.550	248.740.012
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.097.441.300.407	4.310.812.191.940
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.960.648.491.436	4.171.329.127.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.792.808.971	139.483.064.200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.927.952.394	30.536.199.989
22	7. Chi phí tài chính	26	46.647.120.214	89.592.573.606
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.401.559.473	71.780.799.009
24	8. Chi phí bán hàng	27	40.657.394.124	34.192.100.096
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.853.366.671	16.593.324.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.562.880.356	29.641.265.910
31	11. Thu nhập khác		528.663.017	1.918.418.179
32	12. Chi phí khác		68.374.417	13.611.438
40	13. Lợi nhuận khác		460.288.600	1.904.806.741
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.023.168.956	31.546.072.651
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.158.293.594	4.353.732.054
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.864.875.362</u>	<u>27.192.340.597</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	994	1.295

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Viêt Thanh Vân



Võ Thị Lệ Châu



Nguyễn Minh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.023.168.956	31.546.072.651
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		12.628.565.700	11.786.056.870
03	Các khoản dự phòng		21.709.650.849	33.706.724.247
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(140.150.837)	(1.633.504.769)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(974.240.139)	(2.710.028.047)
06	Chi phí lãi vay		41.401.559.473	71.780.799.009
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.648.554.002	144.476.119.961
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		53.326.319.873	49.584.005.098
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.927.767.849)	52.489.072.734
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.179.201.226)	(48.536.059.660)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		428.794.348	5.416.888
13	Tiền lãi vay đã trả		(41.568.401.211)	(72.867.588.400)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.332.844.651)	(4.894.488.450)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.618.087.179	2.313.156.527
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.416.218.500)	(3.437.799.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.402.678.035)	119.131.835.032
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.160.346.576)	(3.392.497.630)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(293.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		360.476.700	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		822.466.839	2.725.451.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(270.903.037)	(667.046.111)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.812.582.071.967	2.952.140.618.649
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.784.716.219.734)	(3.035.334.810.166)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.020.921.500)	(40.086.839.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.844.930.733	(123.281.030.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.171.349.661	(4.816.241.596)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.354.614.977	28.163.309.549
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.547.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		28.525.964.638	23.354.614.977

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Viết Thanh Vân

Võ Thị Lệ Châu

Nguyễn Minh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103004193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Q.1, TP. HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đồng tương ứng 21.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	193 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp cán cắt tấm cuộn và KD kim khí số 6	Đường 12, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 5	Khu Phố 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1	157/R8 Tô Hiến Thành, P.12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 7	354 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 3	466 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2	458 QL 1A, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM	KD thương mại
- Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 11	Lô C35/1 - KCN Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh, TP. HCM	KD thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Mua bán kim khí (kim loại đen, kim loại màu);
- Mua bán nông lâm hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán vật tư thứ liệu, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở), thủ công mỹ nghệ, khoáng sản, sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác, gỗ và các sản phẩm về gỗ;
- Sản xuất gia công sản phẩm kim khí và các hoạt động phục vụ kinh doanh (kể cả sửa chữa, phục hồi, tân trang máy móc, thiết bị cũ) - (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, mỡ máy;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Phá hủy tàu;
- Mua bán máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2013, do ảnh hưởng chung của thị trường thép thế giới, sản lượng thép dư thừa, giá bán giảm thấp nhất trong 2 năm qua, lượng thép nhập khẩu tăng cao ảnh hưởng đến thị trường nội địa, vì vậy đối với thị trường trong nước, cung vẫn cao hơn cầu tiêu thụ, thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, sản xuất cơ khí hạn chế làm giảm sức tiêu thụ thép cộng thêm áp lực kép từ thép dư thừa trong nước và thép nhập khẩu giá rẻ (chủ yếu từ Trung Quốc), Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh cũng chịu ảnh hưởng của những khó khăn nêu trên làm cho doanh thu năm 2013 giảm 28,13% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất	theo thời hạn trên Giấy CNQSD đất

Từ năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	2.954.815.221	1.550.077.735
Tiền gửi ngân hàng	25.571.149.417	16.804.537.242
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	28.525.964.638	23.354.614.977

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	23.000.000.000	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà bè (TNB)	23.000.000.000	23.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽²⁾	(19.895.000.000)	(18.630.000.000)
	3.105.000.000	4.370.000.000

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
TNB (*)	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000
	1.150.000	23.000.000.000	1.150.000	23.000.000.000

(*) Cổ phiếu TNB đang giao dịch trên thị trường Upcom

⁽²⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
TNB	1.150.000	23.000.000.000	3.105.000.000	(19.895.000.000)
	1.150.000	23.000.000.000	3.105.000.000	(19.895.000.000)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu phí ủy thác và bảo hiểm hàng nhập khẩu	351.884.141	215.131.076
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho	336.902.000	45.510.000
Phải thu về chi hộ Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội ⁽¹⁾	1.207.406.814	1.207.406.814
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại ⁽²⁾	4.499.975.400	2.044.214.965
Phải thu lãi chậm trả	376.352.063	-
Phải thu tiền điện và phí quản lý về cho thuê văn phòng	451.358.526	-
Phải thu khác	80.958.920	215.807.507
	7.304.837.864	3.728.070.362

⁽¹⁾ Khoản chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội liên quan đến khoản đền bù cho các hộ dân trong quá trình thi công Tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, khoản chi hộ này sẽ được bù trừ khi hai bên quyết toán Công trình.

⁽²⁾ Khoản chiết khấu thương mại do mua hàng với số lượng lớn được Công ty TNHH Thép Vinakyoie thanh toán theo phương thức giảm trừ trên hóa đơn mua hàng

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	44.330.248.939
Nguyên liệu, vật liệu	107.145.899	92.833.027
Công cụ, dụng cụ	-	7.630.000
Hàng hoá	471.506.896.042	347.255.562.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.181.816.141)	(17.688.303.583)
	<u>445.432.225.800</u>	<u>373.997.970.509</u>

Ghi chú: Một phần (tương đương với 20% dư nợ) giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại kho Vĩnh Lộc đang được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển theo hợp đồng tín dụng hạn mức 35/2013/94697 ngày 31/05/2013.

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	249.987.784	543.365.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.000.000.000	5.224.228.013
	<u>3.249.987.784</u>	<u>5.767.593.013</u>

(*) Số dư tại ngày 31/12/2013 là số dư tiền ký quỹ mua thép Vinakyoei chậm trả theo hợp đồng số 01/KKTP-13 ngày 23/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thép Vinakyoei.

8 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.458.378.502	24.931.481.867	4.082.835.027	520.199.349	1.072.770.831	83.065.665.576
Số tăng trong năm	-	5.920.789.418	-	-	-	5.920.789.418
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	5.920.789.418	-	-	-	5.920.789.418
Số giảm trong năm	(21.434.744)	(21.137.273)	(56.540.278)	(157.324.294)	-	(256.436.589)
- <i>Theo TT45/2012/TT-BTC</i>	(21.434.744)	(21.137.273)	(56.540.278)	(157.324.294)	-	(256.436.589)
Số dư cuối năm	52.436.943.758	30.831.134.012	4.026.294.749	362.875.055	1.072.770.831	88.730.018.405
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.365.560.580	7.778.477.433	3.130.889.379	255.830.706	445.929.220	25.976.687.318
Số tăng trong năm	2.825.895.621	3.078.137.164	217.982.736	86.966.526	107.277.084	6.316.259.131
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.825.895.621	3.078.137.164	217.982.736	86.966.526	107.277.084	6.316.259.131
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(21.434.744)	(21.137.273)	(44.204.874)	(143.534.696)	-	(230.311.587)
- <i>Theo TT45/2012/TT-BTC</i>	(21.434.744)	(21.137.273)	(44.204.874)	(143.534.696)	-	(230.311.587)
Số dư cuối năm	17.170.021.457	10.835.477.324	3.304.667.241	199.262.536	553.206.304	32.062.634.862
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	38.092.817.922	17.153.004.434	951.945.648	264.368.643	626.841.611	57.088.978.258
Số dư cuối năm	35.266.922.301	19.995.656.688	721.627.508	163.612.519	519.564.527	56.667.383.543

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.140.242.459 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình có nguyên giá 84.341.620.282 đồng là quyền sử dụng khu đất với diện tích 9.121,2 m² tại phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có nguyên giá 6.854.050.168 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2013 là 475.975.710 đồng, thời hạn sử dụng là 45 năm kể từ năm 2003 tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. HCM.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	693,472,727	693,472,727
Dự án Nhà xưởng kho Linh Trung	-	5,051,698,982
Dự án Chung cư Phú Thuận	863,946,364	863,946,364
Công trình khác	151,420,411	318,042,444
	1,708,839,502	6,927,160,517

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	141,623,274,876	141,623,274,876
Số tăng trong năm	457,878,173	457,878,173
- Đầu tư XD CB hoàn thành	457,878,173	457,878,173
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	142,081,153,049	142,081,153,049
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17,088,752,049	17,088,752,049
Số tăng trong năm	5,931,526,001	5,931,526,001
- Khấu hao trong năm	5,931,526,001	5,931,526,001
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	23,020,278,050	23,020,278,050
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	124,534,522,827	124,534,522,827
Số dư cuối năm	119,060,874,999	119,060,874,999

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Giá trị tòa nhà tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nguyên giá tại ngày 31/12/2013 là 90.450.763.756 đồng) chưa thực hiện việc kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và đang được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	16.508.383.300	16.575.360.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.000.000.000)	(12.588.914.813)
	<u>2.508.383.300</u>	<u>3.986.445.187</u>

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 SL CP	01/01/2013 SL CP	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	1.400.000	1.400.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN (*)	209.687	209.687	2.508.383.300	2.575.360.000
			<u>16.508.383.300</u>	<u>16.575.360.000</u>

(*) Trong năm 2013, Công ty mua vào 29.350 cổ phiếu và bán ra 29.350 cổ phiếu làm cho số lượng cổ phiếu không thay đổi, chỉ thay đổi giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm 2012 (2)	Giá trị đầu tư (3)	Dự phòng tồn thất (4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	7,00%	(19.184.383.095)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
				<u>(14.000.000.000)</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	7.249.170.128	7.361.635.645
Số tăng trong năm	720.373.545	957.362.793
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.102.385.270)	(1.069.828.310)
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(6.378.074.458)	-
Số dư cuối năm	<u>489.083.945</u>	<u>7.249.170.128</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	-	6.568.464.742
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	364.509.945	516.863.006
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.574.000	163.842.380
	<u>489.083.945</u>	<u>7.249.170.128</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	484.768.808.697	447.122.956.464
- Vay ngân hàng	484.768.808.697	447.122.956.464
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 19)	9.780.000.000	9.780.000.000
	<u>494.548.808.697</u>	<u>456.902.956.464</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013 USD	01/01/2013 USD	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngân hàng				
- NH Vietinbank CN.TPHCM- VND ⁽¹⁾	-	-	248.438.063.895	197.338.129.926
- NH Vietinbank CN TP. HCM- USD	-	3.984.052,42	-	82.940.003.279
- Ngân hàng BIDV CN TP.HCM ⁽²⁾	-	-	91.414.928.494	3.925.601.680
- Ngân hàng BIDV CN TP.HCM	-	172.062,96	-	3.582.006.701
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽³⁾	-	-	55.280.930.555	64.623.180.860
- NH TMCP Hàng Hải CN TP. HCM	-	-	-	21.429.786.576
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	2.806.582,00	-	58.427.424.076
- Ngân hàng Indovina CN. TP. HCM ⁽⁴⁾	-	713.652,77	40.000.000.000	14.856.823.366
- Ngân hàng VP Bank CNTP. HCM ⁽⁵⁾	-	-	49.634.885.753	-
			<u>484.768.808.697</u>	<u>447.122.956.464</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾Hợp đồng 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-KIMKHI ngày 03/9/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

⁽²⁾Hợp đồng tín dụng hạn mức 35/2013/94697 ngày 31/05//2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: Một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại kho Vĩnh Lộc đảm bảo cho 20% dư nợ vay từng thời điểm.

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 131082 ngày 29/10/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- Mục đích vay: Vay nhập khẩu và mua thép nội địa;
- Thời hạn vay: 3 tháng theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(4) Hợp đồng 64/0513/CL/1024191 ngày 28/5/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(5) Hợp đồng 197/2013/HĐTDHM/CIB-HCM ngày 30/9/2013 với các điều khoản sau:

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND và 2.000.000 USD hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.501.019.686	21.646.998.280
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.007.682.395	1.182.233.452
Thuế Thu nhập cá nhân	23.542.954	62.820.847
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	244.000.000
	<u>13.532.245.035</u>	<u>23.136.052.579</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	599.190.034	766.031.772
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu Công trình 193 Đinh Tiên Hoàng	1.460.108.227	1.460.108.227
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp	75.000.000	1.272.727
Chi phí phải trả khác	359.213.491	424.258.793
	<u>2.493.511.752</u>	<u>2.651.671.519</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	45.007.780	161.456.536
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.163.897.381	2.313.897.381
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Phải trả về bảo lãnh dự thầu	-	628.363.600
Cổ tức phải trả	14.965.500	35.887.000
Phải trả, phải nộp khác	1.347.168.213	1.566.158.470
	5.044.378.874	6.179.102.987

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	18.570.768.219	16.356.909.053
	18.570.768.219	16.356.909.053

Đây là các khoản nhận ký quỹ dài hạn của khách hàng thuê văn phòng tại tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, tòa nhà số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê kho bãi của Công ty.

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	20.384.999.999	30.164.999.999
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tp.HCM	20.384.999.999	30.164.999.999
	20.384.999.999	30.164.999.999

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Hợp đồng và Bên cho vay (*)	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay
HĐ số: 08.399001/HĐTD- TDH ngày 23/09/2008	Theo kỳ điều chỉnh	8 năm	19.440.000.000	6.480.000.000	Tài trợ cho dự án cao ốc số 193 Đinh Tiên Hoàng
09.109001/HĐTD- TDH ngày 07/04/2009	Theo kỳ điều chỉnh	8 năm	10.724.999.999	3.300.000.000	Tài trợ cho dự án cao ốc số 189 Nguyễn Thị Minh Khai
			30.164.999.999	9.780.000.000	

(*) Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210,000,000,000	37,225,230,000	(114,745,662)	33,088,841,446	769,715,376	973,466,830	62,923,109,454	344,865,617,444
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	27,192,340,597	27,192,340,597
Trích lập các quỹ	-	-	-	30,047,136,823	-	200,000,000	(30,247,136,823)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5,600,921,433)	(5,600,921,433)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(25,200,000,000)	(25,200,000,000)
Tặng khác	-	-	114,745,662	-	-	-	-	114,745,662
Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	37,225,230,000	-	63,135,978,269	769,715,376	1,173,466,830	29,067,391,795	341,371,782,270
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	20,864,875,362	20,864,875,362
Trích lập các quỹ	-	-	-	3,469,162,484	-	200,000,000	(3,669,162,484)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3,173,125,658)	(3,173,125,658)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(21,000,000,000)	(21,000,000,000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	140,150,837	-	-	-	-	140,150,837
Kết chuyển CLTG cuối năm	-	-	(140,150,837)	-	-	-	-	(140,150,837)
Số dư cuối năm nay	210,000,000,000	37,225,230,000	-	66,605,140,753	769,715,376	1,373,466,830	22,089,979,015	338,063,531,974

Ghi chú: Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 trong năm 2013 căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30 tháng 03 năm 2013, cụ thể cổ tức năm 2012 chia trong năm 2013 là 10%.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	116,905,700,000	55.67%	116,905,700,000	55.67%
Vốn góp của đối tượng khác	93,094,300,000	44.33%	93,094,300,000	44.33%
	210,000,000,000	100%	210,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.000.000.000	25.200.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 VND)		

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.052.607.146.544	4.266.639.349.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.213.744.413	44.421.582.075
	3.097.820.890.957	4.311.060.931.952

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	379.590.550	248.740.012
	379.590.550	248.740.012

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.052.227.555.994	4.266.390.609.865
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	45.213.744.413	44.421.582.075
	3.097.441.300.407	4.310.812.191.940

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.943.865.762.850	4.143.099.293.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.289.216.028	10.541.531.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.493.512.558	17.688.303.583
	<u>2.960.648.491.436</u>	<u>4.171.329.127.740</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	486.967.639	2.250.033.547
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.161.597.724	21.685.403.513
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	151.773.300	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.499.200	459.994.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	651.963.694	4.493.322.095
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	140.150.837	1.647.446.334
	<u>5.927.952.394</u>	<u>30.536.199.989</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	41.401.559.473	71.780.799.009
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	37.963.472	11.751.589
Chi phí sử dụng vốn	234.800.576	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.135.345.532	5.172.852.243
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.676.085.187	12.505.171.860
Chi phí tài chính khác	161.365.974	121.998.905
	<u>46.647.120.214</u>	<u>89.592.573.606</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	384.954.251	90.074.479
Chi phí nhân công	17.915.000.438	17.868.981.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.159.204.542	5.090.757.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.834.825.241	9.049.496.872
Chi phí khác bằng tiền	4.363.409.652	2.092.790.380
	<u>40.657.394.124</u>	<u>34.192.100.096</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	261.321.329	76.735.987
Chi phí nhân công	6.146.616.488	7.387.729.326
Chi phí khấu hao	761.104.386	266.025.924
Thuế, phí, lệ phí	60.099.017	52.078.753
Chi phí dự phòng	10.540.053.104	3.513.248.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.854.371	1.103.684.618
Chi phí khác bằng tiền	9.340.317.976	4.193.821.165
	27.853.366.671	16.593.324.577

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.023.168.956	31.546.072.651
Các khoản điều chỉnh tăng	260.776.254	205.500.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	25.776.254	-
- Lương thành viên HĐQT	235.000.000	205.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(335.499.200)	(459.994.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(335.499.200)	(459.994.500)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.948.446.010	31.291.578.151
- Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động SXKD chính được miễn giảm 50%	-	27.753.299.873
- Thu nhập khác không được ưu đãi miễn giảm	-	3.538.278.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được ưu đãi miễn giảm	-	3.469.162.484
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD thông thường	6.987.111.503	884.569.570
- Thuế TNDN năm 2011 bổ sung theo Quyết định cơ quan thuế	171.182.091	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	7.158.293.594	4.353.732.054
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.182.233.452	1.722.989.848
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.332.844.651)	(4.894.488.450)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.007.682.395	1.182.233.452

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.864.875.362	27.192.340.597
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	994	1.295

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	646,275,580	166,810,466
Chi phí nhân công	24,061,616,926	25,256,710,582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,851,834,929	11,564,900,173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,578,679,612	10,153,181,490
Chi phí khác bằng tiền	16,121,516,672	10,672,104,268
	66,259,923,719	57,813,706,979

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,525,964,638	-	23,354,614,977	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	283,613,226,669	(14,053,301,908)	301,897,237,792	(3,513,248,804)
Đầu tư ngắn hạn	23,000,000,000	(19,895,000,000)	23,000,000,000	(18,630,000,000)
Đầu tư dài hạn	16,508,383,300	(14,000,000,000)	16,575,360,000	(12,588,914,813)
	351,647,574,607	(47,948,301,908)	364,827,212,769	(34,732,163,617)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	514,933,808,696	487,067,956,463
Phải trả người bán, phải trả khác	157,761,915,979	173,993,469,541
Chi phí phải trả	2,493,511,752	2,651,671,519
	675,189,236,427	663,713,097,523

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.525.964.638	-	-	28.525.964.638
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.559.924.761	-	-	269.559.924.761
Đầu tư ngắn hạn	3.105.000.000	-	-	3.105.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.508.383.300	-	2.508.383.300
	<u>301.190.889.399</u>	<u>2.508.383.300</u>	<u>-</u>	<u>303.699.272.699</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.354.614.977	-	-	23.354.614.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.383.988.988	-	-	298.383.988.988
Đầu tư ngắn hạn	4.370.000.000	-	-	4.370.000.000
Đầu tư dài hạn	-	3.986.445.187	-	3.986.445.187
	<u>326.108.603.965</u>	<u>3.986.445.187</u>	<u>-</u>	<u>330.095.049.152</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	494.548.808.697	20.384.999.999	-	514.933.808.696
Phải trả người bán, phải trả khác	139.191.147.760	18.570.768.219	-	157.761.915.979
Chi phí phải trả	2.493.511.752	-	-	2.493.511.752
	636.233.468.209	38.955.768.218	-	675.189.236.427
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	456.902.956.464	30.164.999.999	-	487.067.956.463
Phải trả người bán, phải trả khác	157.636.560.488	16.356.909.053	-	173.993.469.541
Chi phí phải trả	2.651.671.519	-	-	2.651.671.519
	617.191.188.471	46.521.909.052	-	663.713.097.523

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo biên bản kiểm tra thuế ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Tổng cục thuế, Công ty phải nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 6.747.136.823 đồng do Công ty kê khai hưởng ưu đãi miễn giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006 chưa đúng theo hướng dẫn của công văn số 2924/TCT-PC ngày 19 tháng 08 năm 2011 của Tổng Cục thuế. Công ty chưa ghi nhận khoản thuế phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 vì Công ty đã gửi công văn số 121/KK-TCKT ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc khiếu nại việc Tổng Cục thuế truy thu thuế TNDN nêu trên đã được Tổng Cục thuế thụ lý giải quyết và đang chờ văn bản trả lời từ Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

34. THÔNG TIN KHÁC

Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất

Trong số dư khoản nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất số tiền 46.659.033.380 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 50.659.033.380 đồng) liên quan đến giao dịch bán hàng của 3 hợp đồng kinh tế gồm: hợp đồng số 02/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011, hợp đồng số 03/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011 và hợp đồng số 04/2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011, thời hạn thanh toán theo hợp đồng là tháng 11 năm 2011, tuy nhiên giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM và Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất đã ký các phụ lục số 01-04-2011/HĐKK-TN ngày 01/11/2012, phụ lục số 02-04-2011/HĐKK-TN ngày 30/03/2012, phụ lục số 03-04-2011/HĐKK-TN ngày 30/11/2012, phụ lục số 04-04-2011/HĐKK-TN ngày 31/07/2013 qua đó thời hạn thanh toán được Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM gia hạn đến ngày 31/01/2014.

Theo báo cáo tài chính công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán do tình hình hoạt động kinh doanh liên tục bị thua lỗ, Vốn chủ sở hữu của Công ty này đến thời điểm 31/12/2012 là âm (-) 19.184.383.095 đồng, Tổng Công ty Thép Việt Nam đã cam kết hỗ trợ để Công ty này hoạt động liên tục, ngoài ra Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất sẽ sáp nhập hoặc chuyển nhượng cổ phiếu với Tổng Công ty Thép Việt Nam theo phương thức hoán đổi cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHCD ngày 12/03/2012 và Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HDQT ngày 24/09/2012 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với việc Tổng Công ty Thép Việt Nam cam kết hỗ trợ để Công ty này hoạt động liên tục và việc sáp nhập hoặc chuyển nhượng cổ phiếu với Tổng Công ty Thép Việt Nam như đã nêu ở trên là cơ sở chắc chắn để Công ty gia hạn thời gian thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất.

Ngày 31/01/2014, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05-04-2011/HĐKT - TN với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất, theo đó, thời gian thanh toán của hợp đồng kinh tế số 04-2011/HĐKK-TN ngày 17/06/2011 được gia hạn đến ngày 31/07/2014.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	41.534.496.900	154.691.667.100
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	428.618.570.015	616.264.227.900
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	286.683.954.936	552.686.088.830
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	39.866.480.500	745.362.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	(**)	307.681.340	5.799.833.660
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	(**)	1.748.331.000	996.778.000
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(***)	9.491.595.140	19.460.601.184
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	(***)	81.171.311.250	-
- Công ty TNHH Thép Thành Đô	(****)	14.830.236.380	-
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	27.797.550.326	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	486.957.596	-
- CN TP. HCM_Tổng Công ty Thép Việt Nam	(*)	44.818.178.250	96.331.702.615
- CN Đà Nẵng - Tổng Công ty Thép VN	(*)	788.798.260	-
- CN Miền Trung - Tổng Công ty Thép VN	(*)	793.247.450	-
- CN Thép Tấm lá Phú Mỹ - Tổng Công ty Thép VN	(*)	25.041.481.200	-
- Công ty Thép Miền Nam - Tổng Công ty Thép VN	(*)	15.407.039.830	-
- Khách sạn Phương Nam - Tổng Công ty Thép VN	(*)	41.218.181	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	41.347.077.310	21.277.711.380
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	3.502.563.400	7.595.402.500
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	309.145.841	-
- Công ty Thép Vina Kyoie	(***)	341.992.162.050	360.297.688.070
- Công ty CP SX Mạ Công nghiệp Vingal	(**)	435.643.000	-
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	7.124.390	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	56.280.726	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	393.077.961	-
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	1.185.894.058	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	(**)	261.443.996	-
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(**)	47.833.308	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	1.779.573.620	1.428.680.000
- CN Thép Tấm lá Phú Mỹ - Tổng Công ty Thép VN	(*)	808.896.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	4.862.893.200	6.710.376.200
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	21.558.895.514	4.119.464.045
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	(***)	46.659.033.380	50.659.033.380
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	(***)	-	2.450.605.433
- Công ty Thép Tây Đô	(***)	5.869.704.500	-
- Công ty TNHH Thép Thành Đô	(****)	29.674.634.420	30.411.374.402
- Công ty TNHH Sản xuất và TM Bắc Việt	(****)	-	23.296.636.076
Phải trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	11.987.884.117	8.368.172.395
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	-	2.360.241.598
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	44.313.749.353	14.652.685.613
- Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	286.294.470	77.164.010

Ghi chú về mối quan hệ

- (*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam
(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam
(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam
(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.717.971.136	2.011.472.363

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân